

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và
phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc
phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày
07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị
định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về
thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về
việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính
phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ
tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy
định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính
phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục
hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 715/TTr-
SGTVT-P1 ngày 07 tháng 4 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố và phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung: 01 thủ tục hành chính. Nội dung cụ thể của thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số

305/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải (Chi tiết, có Phụ lục I đính kèm).

2. Phê duyệt 01 Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (Chi tiết, có Phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp nội dung các thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết công khai, hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính và xây dựng/gỡ bỏ quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trong Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, hoàn thành ngay sau khi nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm cập nhật công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, NC-KSTTHC, (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Hùng

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Trong ngày làm việc	Đơn vị Đăng kiểm xe cơ giới	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: +40.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định, + Đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định). - Phí: Mức giá theo phụ biểu đính kèm	- Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. - Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/08/2021 của Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; - Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/12/2016 của Bộ trưởng

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xem cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 08/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

PHỤ BIỂU

Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

STT	Loại xe cơ giới	Mức giá
1	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng	560
2	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 7 tấn đến 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông đến 20 tấn và các loại máy kéo	350
3	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 2 tấn đến 7 tấn	320
4	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đến 2 tấn	280
5	Máy kéo, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	180
6	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc	180
7	Xe ô tô chở người trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt	350
8	Xe ô tô chở người từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)	320
9	Xe ô tô chở người từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)	280
10	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương	240

2. Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% giá quy định.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

3. Kiểm định xe cơ giới để cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% giá quy định.

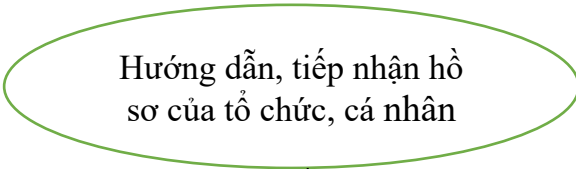
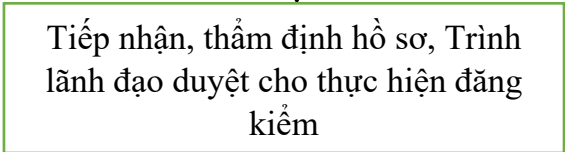
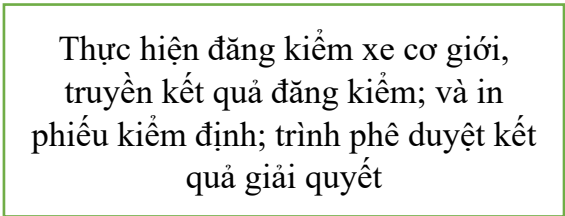
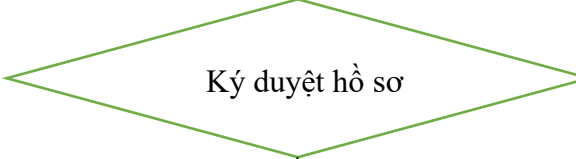
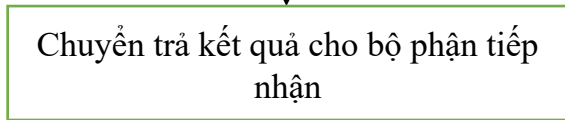
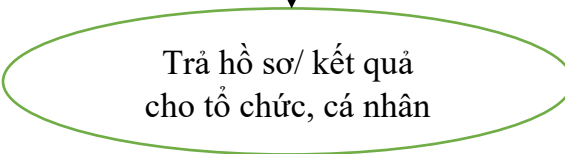
4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định.

Phụ lục II
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND)

1. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

1.1. Thời hạn giải quyết: Trong ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

1.2. Sơ đồ Quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1		Bộ phận tiếp nhận hồ sơ	Tiếp nhận ngay khi tổ chức công dân nộp
B2		Bộ phận nghiệp vụ	Ngay sau khi nhận hồ sơ
B3		Bộ phận đăng kiểm	Ngay sau khi nhận hồ sơ
B4		Lãnh đạo Trung tâm đăng kiểm	Ký duyệt ngay sau khi nhận hồ sơ
B5		Bộ phận nghiệp vụ	Ngay sau khi có kết quả
B6		Bộ phận tiếp nhận	Không tính thời gian

1.3. Diễn giải quy trình thực hiện cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ.

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm đăng kiểm.
- Cán bộ tiếp nhận hồ sơ của Trung tâm đăng kiểm tiếp nhận, thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ.
 - + Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ chuyển bàn giao hồ sơ cho Bộ phận nghiệp vụ ngay sau khi tiếp nhận.
 - + Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.
- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho Bộ phận nghiệp vụ ngay sau khi nhận được hồ sơ.

b) Thẩm định và xem xét, lấy ý kiến ký duyệt hồ sơ theo quy định.

Bộ phận nghiệp vụ thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Trung tâm thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến tổ chức, cá nhân.
- Nếu hồ sơ hợp lệ, Bộ phận nghiệp vụ chuyển ngay cho bộ phận đăng kiểm thực hiện đăng kiểm.
- Bộ phận đăng kiểm thực hiện đăng kiểm ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ từ bộ phận nghiệp vụ, trình lãnh đạo Trung tâm xem xét kết quả giải quyết hoặc văn bản từ chối nếu đăng kiểm không đủ điều kiện.
- Lãnh đạo Trung tâm xem xét, phê duyệt kết quả giải quyết hoặc văn bản từ chối giải quyết nếu hồ sơ không đủ điều kiện ngay sau khi có kết quả.
- Ngay sau khi có kết quả đăng kiểm, Bộ phận nghiệp vụ chuyển kết quả cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ.

c) Nhận hồ sơ/kết quả và trả cho tổ chức, cá nhân.

Bộ phận nghiệp vụ chuyển ngay hồ sơ/kết quả cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ kể từ khi lãnh đạo trung tâm ký duyệt hồ sơ. Bộ phận trả kết quả Trung tâm đăng kiểm trả hồ sơ/kết quả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân.